

Số: 2748/TB-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc công khai thông tin về Báo cáo tài chính và tình hình đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ năm 2022

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;


Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 77/2021/TT- BTC ngày 17/9/2021 sửa đổi bổ sung thông tư số 200/2015/TT- BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện chủ sở hữu) thông báo công khai thông tin của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (02 doanh nghiệp) trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan với các nội dung sau:

1. Công khai Báo cáo tài chính năm 2022 (có Báo cáo tài chính gửi kèm theo).
2. Công khai tình hình đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp (có Biểu số 06.A, 06.B, 06.C gửi kèm theo).
3. Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan chỉ đạo Trung tâm Thông tin - Hội nghị đăng tải, công bố công khai các thông tin thông báo nêu trên **trước ngày 30/6/2023** đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị;
- Lưu: VT, KT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đức Toàn



CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Tên doanh nghiệp | Tổng vốn NN đầu tư | Vốn điều lệ của DN | Nguồn bổ sung vốn điều lệ trong năm báo cáo | | | | | | Tình hình đầu tư bổ sung vốn điều | | | Ghi chú | |
|---|--|--------------------|--------------------|---|-----------------|------------------|---------------|--------------------|------------|-----------------------------------|------------------|------------------|---|--|
| | | | | NSTW | NSDP | Quỹ HTSX và PTDN | Quỹ đầu tư PT | Quỹ HTSX DN tại DN | Khác | Bổ sung trong năm báo cáo | Bổ sung lũy kế | Còn phải bổ sung | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=3-12 | 18 | |
| I Tình hình đầu tư vốn NN để thành lập DNNN | | | | | | | | | | | | | | |
| II Tình hình bổ sung vốn điều lệ đối với DNNN đang hoạt động | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên | 380.794,5 | 1.382.000,0 | 184.875,3 | 78.081,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 262.956,5 | 380.756,3 | 0,0 | Phương án bổ sung vốn điều lệ được phê duyệt đến hết năm 2022 | |
| Tổng | | 380.794,5 | 1.382.000,0 | 184.875,3 | 78.081,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 262.956,5 | 380.756,3 | 0,0 | | |
| III Tình hình đầu tư vốn NN để mua lại toàn bộ doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | 380.794,5 | 1.382.000,0 | 184.875,3 | 78.081,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 262.956,5 | 380.756,3 | 0,0 | | |

Ghi chú: Số liệu báo cáo tính đến 31/12/2022

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)



2748 30

Đơn vị tính: Triệu đồng

| ST T | Tên doanh nghiệp | Lĩnh vực kinh doanh | Tổng số (Mã 270 ĐDKT) | Tổng tài sản | | | | | | | Tổng nguồn vốn | | | | | | | |
|---------|--|--|--------------------------------|---|-------------------------------------|---|--|-----------------------------|--|---------------------------------|-----------------------------|--|--|---|--------------------------|------------------|------------------------|----------------|
| | | | | Trong đó | | | | | | | Tổng số (Mã 300 ĐDKT) | Nợ Phải trả | | | Vốn chủ SH(Mã 410 ĐDKT) | | Tỷ lệ sở hữu của NN | |
| | | | | Tài sản ngắn hạn (Mã 100 ĐDKT) | Hàng tồn kho (Mã 140 ĐDKT) | Đầu tư TC ngắn hạn (Mã 120 ĐDKT) | Tài sản dài hạn (Mã 250 ĐDK T) | TS dài hạn (Mã 200 ĐDKT) | Nợ phải thu (Mã 130+210 ĐDKT) | Nợ phải thu khó đòi | | Nợ phải trả Ngắn hạn (Mã 310 ĐDKT) | Nợ phải trả dài hạn (Mã 330 ĐDKT) | Nợ vay (Vay ngắn hạn và dài hạn (M320 ĐDKT + mã 338 ĐDKT) | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 1 | Công ty TNHH Xây dựng kiến thiết Điện Biên | Kinh doanh xây dựng | 34.821 | 26.074 | 259 | 22.500 | | 8.746 | 251 | | 14.821 | 12.717 | 2.103 | - | 20.000 | 20.000 | 100 | 100 |
| 2 | Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên | Quản lý, bảo vệ, vận hành và khai thác các công trình thủy lợi | 1.348.594 | 8.376 | 873 | 4.000 | | 1.340.218 | 2.428 | 63 | 2.766 | 2.766 | - | - | 1.080.954 | 1.345.263 | 100 | 100 |
| | Tổng cộng | | 1.383.415 | 34.450 | 1.131 | 26.500 | | 1.348.965 | 2.679 | 63 | 17.587 | 15.484 | 2.103 | - | 1.100.954 | 1.365.263 | | |

Ghi chú: Số liệu báo cáo tính đến 31/12/2022

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số *2748* /TB-UBND ngày *30* tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

ĐV tính: Triệu Đồng

| STT | Tên doanh nghiệp | Doanh thu | | Lợi nhuận trước thuế | | Lỗ | | Phải nộp ngân sách | | Đã nộp NSNN | | Đầu tư ngoài ngành | | |
|-----|-------------------------|----------------------|----------------|----------------------|--------------|--------------|-----------|--------------------|--------------|---------------|---------------|----------------------|-----------|-------------|
| | | (Mã 10+21+31 BCKQKD) | | (Mã 50 BCKQKD) | | | | (Mã 313 CDKT) | | Đã nộp NSNN | | Tổng G.T khoản Đ. Tư | | |
| | | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | Lỗ Phát sinh | Lỗ lũy kế | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | Lĩnh vực | Năm trước | Năm báo cáo |
| 1 | Cty TNHH Xổ số KT ĐB | 112.586 | 96.883 | 4.012 | 3.993 | | | 3.040 | 3.219 | 33.408 | 27.998 | | - | - |
| 2 | Cty TNHH QLThủy nông ĐB | 17.649 | 14.932 | 380 | 602 | | | - | | 91 | 75 | | - | - |
| | Cộng | 130.235 | 111.815 | 4.392 | 4.595 | - | - | 3.040 | 3.219 | 33.499 | 28.073 | - | - | - |

Ghi chú: Số liệu báo cáo tính đến 31/12/2022

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 23 |

1
C
Á
C
E
M

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên là doanh nghiệp TNHH 100% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 74/QĐ-UB ngày 18 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Điện Biên, giấy chứng nhận kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 5600101464 (đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 03 năm 2017).

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng);

Tên đại diện Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên;

Địa chỉ trụ sở chính: Phố 4 - Phường Mường Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên - Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các loại hình xổ số;
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn, uống.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|------------------|
| Ông Cao Đăng Phúc | Chủ tịch Công ty |

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Quân | Giám đốc |
| Ông Chử Văn Cường | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hồng | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT (PNT Audit) đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. PNT Audit bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Điện Biên, ngày 19 tháng 01 năm 2023

TM Ban Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Quân

Số: 03/2023/BCTC-PNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên, được lập ngày 14 tháng 01 năm 2023 từ trang 6 đến trang 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT



Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Dũng

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2000-2023-136-1*

Kiểm toán viên

Đặng Hải Hà

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2558-2023-136-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 26.074.235.521 | 26.965.913.993 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3.115.250.068 | 3.281.105.184 |
| | | | 3.115.250.068 | 3.281.105.184 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 22.500.000.000 | 23.000.000.000 |
| | | | 22.500.000.000 | 23.000.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03a | 200.301.827 | 252.239.501 |
| | | | 55.652.400 | 44.766.600 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03b | | 25.750.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 144.649.427 | 181.722.901 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 258.683.626 | 432.569.308 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 261.880.718 | 435.766.400 |
| | | | (3.197.092) | (3.197.092) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | | |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 8.746.340.250 | 9.664.132.615 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 50.419.961 | 50.419.961 |
| | | | 50.419.961 | 50.419.961 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 8.450.428.324 | 9.182.518.800 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.235.028.324 | 6.955.918.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | 13.079.550.501 | 13.000.550.501 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | (6.844.522.177) | (6.044.631.701) |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.215.400.000 | 2.226.600.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 2.285.000.000 | 2.285.000.000 |
| | | | (69.600.000) | (58.400.000) |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 245.491.965 | 431.193.854 |
| | | | 245.491.965 | 431.193.854 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 34.820.575.771 | 36.630.046.608 |

BQ. 35.725.311.189

CÔNG TY TNHH XỔ SỞ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 14.820.575.771 | 16.630.046.608 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 12.717.447.871 | 14.325.109.708 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.09a | | 145.091.545 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.09b | 2.956.748.540 | 3.176.241.340 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10a | 3.074.624.670 | 3.019.249.214 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.11 | 2.246.113.000 | 2.630.877.694 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12a | 166.510.717 | 252.339.278 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.13 | 3.235.096.777 | 3.235.096.777 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.14 | 1.038.354.167 | 1.866.213.860 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 2.103.127.900 | 2.304.936.900 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12b | 2.092.755.000 | 2.294.564.000 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 10.372.900 | 10.372.900 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| II- Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 34.820.575.771 | 36.630.046.608 |

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Handwritten signature)
Nguyễn Thị Hằng

(Handwritten signature)
Nguyễn Thị Hằng



(Handwritten signature)
Nguyễn Mạnh Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | VI.01 | 110.147.733.634 | 128.183.189.998 |
| 1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số | 01.1 | | 110.017.688.181 | 128.040.462.726 |
| 1.1.1. Xổ số truyền thống | 01.1.1 | | 9.233.945.455 | 9.730.227.272 |
| 1.1.2. Xổ số cào | 01.1.2 | | | |
| 1.1.3. Xổ số bóc | 01.1.3 | | 4.095.497.271 | 4.417.162.728 |
| 1.1.4. Xổ số lô tô | 01.1.4 | | 88.343.009.091 | 101.745.436.363 |
| 1.1.5. Xổ số cặp | 01.1.5 | | 8.345.236.364 | 12.147.636.363 |
| 1.2. Doanh thu kinh doanh khác | 01.2 | | 130.045.453 | 142.727.272 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 14.350.133.241 | 16.723.657.192 |
| 2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số | 02.1 | | 14.350.133.241 | 16.700.929.920 |
| 2.1.1. Xổ số truyền thống | 02.1.1 | | 1.204.427.668 | 1.269.160.080 |
| 2.1.2. Xổ số cào | 02.1.2 | | | |
| 2.1.3. Xổ số bóc | 02.1.3 | | 534.195.296 | 576.151.659 |
| 2.1.4. Xổ số lô tô | 02.1.4 | | 11.523.001.186 | 13.271.143.874 |
| 2.1.5. Xổ số cặp | 02.1.5 | | 1.088.509.091 | 1.584.474.307 |
| 2.2. Giảm trừ doanh thu khác | 02.2 | | | 22.727.272 |
| 3. Doanh thu thuần (10=01-02) | 10 | VI.03 | 95.797.600.393 | 111.459.532.806 |
| 3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số | 10.1 | | 95.667.554.940 | 111.339.532.806 |
| 3.1.1. Xổ số truyền thống | 10.1.1 | | 8.029.517.787 | 8.461.067.192 |
| 3.1.2. Xổ số cào | 10.1.2 | | | |
| 3.1.3. Xổ số bóc | 10.1.3 | | 3.561.301.975 | 3.841.011.069 |
| 3.1.4. Xổ số lô tô | 10.1.4 | | 76.820.007.905 | 88.474.292.489 |
| 3.1.5. Xổ số điện cặp | 10.1.5 | | 7.256.727.273 | 10.563.162.056 |
| 3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác | 10.2 | | 130.045.453 | 120.000.000 |
| 4. Chi phí kinh doanh | 11 | VI.04 | 82.599.721.025 | 97.937.136.484 |
| 4.1. Chi phí kinh doanh xổ số | 11.1 | | 82.563.154.425 | 97.868.369.918 |
| 4.1.1. Chi phí trả thưởng | 11.1.1 | | 69.306.394.951 | 82.192.026.835 |
| 4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | 11.1.2 | | 13.256.759.474 | 15.676.343.083 |
| 4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán | 11.2 | | 36.566.600 | 68.766.566 |
| 5. Lợi nhuận gộp (20=10-11) | 20 | | 13.197.879.368 | 13.522.396.322 |
| 5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số | 20.1 | | 13.104.400.515 | 13.471.162.888 |
| 5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 20.2 | | 93.478.853 | 51.233.434 |

CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 1.085.117.131 | 1.126.105.891 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.06 | 10.979.360.118 | 10.658.187.219 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 3.303.636.381 | 3.990.314.994 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | 909.091 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | | 909.091 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.303.636.381 | 3.991.224.085 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.07 | 660.727.276 | 558.771.372 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 2.642.909.105 | 3.432.452.713 |

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Mạnh Quân

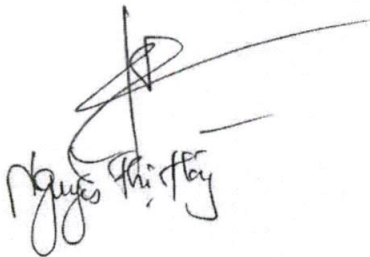
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

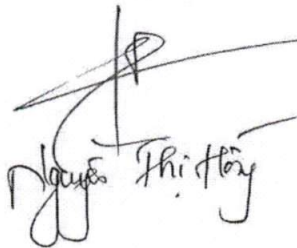
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác | 01 | | 109.426.436.343 | 141.179.268.627 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (3.454.872.085) | (3.595.233.816) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (6.437.057.694) | (6.432.236.167) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (458.382.490) | (381.545.041) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.534.427.401 | 536.522.073 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (100.419.245.242) | (131.347.500.135) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 191.306.233 | (40.724.459) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (2.233.802.296) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.500.000.000) | (3.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.085.117.131 | 1.126.105.891 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.585.117.131 | (107.696.405) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.942.278.480) | (3.677.095.341) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.942.278.480) | (3.677.095.341) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (165.855.116) | (3.825.516.205) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.281.105.184 | 7.106.621.389 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 3.115.250.068 | 3.281.105.184 |

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hằng

Giám đốc




Nguyễn Mạnh Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên là doanh nghiệp TNHH 100% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 74/QĐ-UB ngày 18/01/2005 của UBND tỉnh Điện Biên, giấy chứng nhận kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 5600101464 (đăng ký lần đầu ngày 29/05/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 31/03/2017).

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng);

Tên đại diện Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên;

Địa chỉ trụ sở chính: Phố 4 - Phường Mường Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên - Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xổ số kiến thiết và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại hình xổ số;
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn, uống.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán lập báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo số lượng và giá trị vé xuất cho khách hàng (đại lý).

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém, mất phẩm chất là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 14/04/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 7 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác | 3 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 5 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính;
- Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp tỷ lệ trên tổng số dư chi phí trả trước dài hạn. Số liệu chi tiết thể hiện trên Thuyết minh V.08 - "Chi phí trả trước dài hạn" phần thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

Thời gian phân bổ được ước tính từ 1 đến 6 năm.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo giá trị hoá đơn mua hàng.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được ghi nhận trên cơ sở số tiền đặt cọc thực tế của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết như: nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý xổ số.

Mức đặt cọc đại lý xổ số năm 2022 đơn vị đang áp dụng 3.500.000 VND/đại lý và theo số lượng vé thực tế đại lý nhận bán.

Tổng số đại lý xổ số đang thực hiện dịch vụ là 316 đại lý.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách xác định theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016, còn quỹ tiền lương của người lao động được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

9. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập hàng năm tính vào chi phí phát hành xổ số dùng để làm nguồn chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch.

Mức trích lập hàng năm phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó (đối với hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp ghi vào TK 711 "Thu nhập khác").

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập năm nay.

Lợi nhuận của doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, lợi nhuận còn lại được phân phối theo hướng dẫn tại Điều 31, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

RAI
(IE)
2/A

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ doanh thu dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường. Các khoản giảm trừ này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Công ty ghi nhận vào giá vốn hàng bán (nếu có):

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh bao gồm chi phí trả thưởng và chi phí trực tiếp phát hành xổ số.

Các khoản chi phí kinh doanh được ghi nhận là số tiền đã trả thưởng cho các loại vé xổ số trúng thưởng và các loại chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành xổ số trong kỳ hạch toán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí nhân viên, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; Khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm, ...); Chi phí bằng tiền khác (chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, ...).

19. Các nghĩa vụ về thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất TNDN trong năm hiện hành và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính Phủ về việc ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch covid-19.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế, phí khác, doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan là các doanh nghiệp (kể cả Công ty mẹ, Công ty con, các Công ty con cùng tập đoàn, Công ty liên kết), các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 997.409.795 | 386.658.423 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.117.840.273 | 2.894.446.761 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 3.115.250.068 | 3.281.105.184 |

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>b1) Ngắn hạn</i> | 22.500.000.000 | 22.500.000.000 | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 22.500.000.000 | 22.500.000.000 | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 |

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng: | 55.652.400 | 44.766.600 |
| + Bà Đinh Thị Thu Thảo | 55.652.400 | |
| + Bà Cao Thị Bích | | 44.766.600 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | |

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | | |
|-------------------------|---|------------|
| - Nhà in Xổ số Hòa Bình | - | 25.750.000 |
| | | 25.750.000 |

04. Phải thu khác

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 144.649.427 | / | 181.722.901 | |
| - Tạm ứng | 10.000.000 | | | |
| - Phải thu khác (thuế TNCN) | 134.649.427 | | 181.722.901 | |
| <i>b) Dài hạn</i> | 50.419.961 | | 50.419.961 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 50.419.961 | | 50.419.961 | |
| Cộng | 195.069.388 | | 232.142.862 | |

05. Hàng tồn kho

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Vé xổ số: | 261.880.718 | (3.197.092) | 435.766.400 | (3.197.092) |
| - Vé xổ số bốc | 98.600.000 | | 187.000.000 | |
| - Vé xổ số lô tô | 98.974.043 | | 187.445.127 | |
| - Vé xổ số lô tô cặp | 50.597.111 | | 47.611.709 | |
| - Vé xổ số lô tô kết hợp | 13.709.564 | (3.197.092) | 13.709.564 | (3.197.092) |
| Cộng | 261.880.718 | (3.197.092) | 435.766.400 | (3.197.092) |

CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

| CHỈ TIÊU | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|-----------------------------------|------------------------------|--|-------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.870.654.546 | 573.465.500 | 1.051.545.455 | 504.885.000 | 13.000.550.501 |
| Mua trong năm | | | | | |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | |
| Tăng khác | | 79.000.000 | | | 79.000.000 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | <u>10.870.654.546</u> | <u>652.465.500</u> | <u>1.051.545.455</u> | <u>504.885.000</u> | <u>13.079.550.501</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | (4.026.344.872) | (461.856.374) | (1.051.545.455) | (504.885.000) | (6.044.631.701) |
| Khấu hao trong năm | (699.567.065) | (100.323.411) | | | (799.890.476) |
| Tăng khác | | | | | |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | <u>(4.725.911.937)</u> | <u>(562.179.785)</u> | <u>(1.051.545.455)</u> | <u>(504.885.000)</u> | <u>(6.844.522.177)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>6.844.309.674</u> | <u>111.609.126</u> | | | <u>6.955.918.800</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>6.144.742.609</u> | <u>90.285.715</u> | | | <u>6.235.028.324</u> |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | 1.814.070.455 |

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| NGUYÊN GIÁ | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------|
| Số dư đầu năm | 2.200.000.000 | 85.000.000 | 2.285.000.000 |
| Mua trong năm | | | |
| Số dư cuối năm | 2.200.000.000 | 85.000.000 | 2.285.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | | (58.400.000) | (58.400.000) |
| Khấu hao trong năm | | (11.200.000) | (11.200.000) |
| Số dư cuối năm | | (69.600.000) | (69.600.000) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.200.000.000 | 26.600.000 | 2.226.600.000 |
| Tại ngày cuối năm | 2.200.000.000 | 15.400.000 | 2.215.400.000 |

08. Chi phí trả trước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------|-------------|-------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | 245.491.965 | 431.193.854 |
| - Công cụ dụng cụ sản xuất | 245.491.965 | 431.193.854 |
| Cộng | 245.491.965 | 431.193.854 |

09. Phải trả người bán

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | 145.091.545 | 145.091.545 |
| Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên | | | 100.188.000 | 100.188.000 |
| Công ty CP Tin học Truyền thông Techcom | | | 2.860.000 | 2.860.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Sơn Tùng tỉnh Điện Biên | | | 42.043.545 | 42.043.545 |
| b) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn | 2.956.748.540 | 2.956.748.540 | 3.176.241.340 | 3.176.241.340 |
| Tiền bán vé trước xổ số lô tô, lô tô cặp | 2.870.748.540 | 2.870.748.540 | 3.001.241.340 | 3.001.241.340 |
| Tiền bán vé trước xổ số Bóc | 86.000.000 | 86.000.000 | 175.000.000 | 175.000.000 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| a) Phải nộp | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|---------------|-----------------------|--------------------------|---------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 1.013.154.251 | 10.879.362.744 | 11.004.550.443 | 887.966.552 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.013.154.251 | 10.879.362.744 | 11.004.550.443 | 887.966.552 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1.360.526.079 | 14.350.133.241 | 14.546.080.672 | 1.164.578.648 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 142.273.014 | 663.653.276 | 663.193.810 | 142.732.480 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13.018.080 | 194.094.273 | 170.043.843 | 37.068.510 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 780.000 | 780.000 | |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 490.277.790 | 1.960.252.480 | 1.608.251.790 | 842.278.480 |
| Cộng | 3.019.249.214 | 28.051.276.014 | 27.995.900.558 | 3.074.624.670 |

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***11. Phải trả người lao động**

- Phải trả lương còn lại người lao động
 - Phải trả lương còn lại viên chức quản lý
- Cộng**

| <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------|----------------------|
| 2.022.769.000 | 2.100.177.694 |
| 223.344.000 | 530.700.000 |
| 2.246.113.000 | 2.630.877.694 |

12. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

| <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------|--------------------|
| 166.510.717 | 252.249.278 |
| 166.510.717 | 252.339.278 |

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (thế chấp đại lý)
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

| | |
|----------------------|----------------------|
| 2.092.755.000 | 2.227.340.000 |
| | 67.224.000 |
| 2.092.755.000 | 2.294.564.000 |

13. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng rủi ro trả thưởng xổ số truyền thống
 - Dự phòng rủi ro trả thưởng xổ số bốc
 - Dự phòng rủi ro trả thưởng xổ số lô tô
 - Dự phòng rủi ro trả thưởng xổ số lô tô cặp
- Cộng**

| <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------|----------------------|
| 409.693.377 | 409.693.377 |
| 478.189.800 | 478.189.800 |
| 1.192.150.600 | 1.192.150.600 |
| 1.155.063.000 | 1.155.063.000 |
| 3.235.096.777 | 3.235.096.777 |

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng
 - Quỹ phúc lợi
- Cộng**

| <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------|----------------------|
| 778.306.208 | 905.248.708 |
| 260.047.959 | 960.965.152 |
| 1.038.354.167 | 1.866.213.860 |

CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 20.000.000.000 | | 20.000.000.000 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | |
| Lãi trong năm trước | | 3.432.452.713 | 3.432.452.713 |
| Trích lập các quỹ | | (1.397.451.923) | (1.397.451.923) |
| Các khoản nộp vào ngân sách Nhà nước | | (2.015.277.790) | (2.015.277.790) |
| Giảm khác | | (19.723.000) | (19.723.000) |
| Số dư đầu năm nay | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 |
| Tăng vốn trong năm nay | | | |
| Lãi trong năm nay | | 2.642.909.105 | 2.642.909.105 |
| Tăng khác | | | |
| Giảm vốn trong năm nay | | | |
| Lỗ trong năm nay | | | |
| Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (700.630.625) | (700.630.625) |
| Các khoản nộp vào ngân sách Nhà nước | | (1.942.278.480) | (1.942.278.480) |
| Giảm khác | | | |
| Số dư cuối năm nay | 20.000.000.000 | | 20.000.000.000 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | | |
| Cộng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia, phân phối (*) | 2.642.909.105 | 3.432.452.713 |

(*) Cổ tức, lợi nhuận đã chia, phân phối năm trước được phê duyệt theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu kinh doanh Xổ số | 110.017.688.181 | 128.040.462.726 |
| + Xổ số truyền thống | 9.233.945.455 | 9.730.227.272 |
| + Xổ số cào | | |
| + Xổ số bóc | 4.095.497.271 | 4.417.162.728 |
| + Xổ số lô tô | 88.343.009.091 | 101.745.436.363 |
| + Xổ số cặp | 8.345.236.364 | 12.147.636.363 |
| Doanh thu kinh doanh khác | 130.045.453 | 142.727.272 |
| Cộng | 110.147.733.634 | 128.183.189.998 |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số (Thuế tiêu thụ đặc biệt) | 14.350.133.241 | 16.700.929.920 |
| + Xổ số truyền thống | 1.204.427.668 | 1.269.160.080 |
| + Xổ số cào | | |
| + Xổ số bóc | 534.195.296 | 576.151.659 |
| + Xổ số lô tô | 11.523.001.186 | 13.271.143.874 |
| + Xổ số cặp | 1.088.509.091 | 1.584.474.307 |
| Giảm trừ doanh thu khác | | 22.727.272 |
| Cộng | 14.350.133.241 | 16.723.657.192 |

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu kinh doanh Xổ số | 95.667.554.940 | 111.339.532.806 |
| + Xổ số truyền thống | 8.029.517.787 | 8.461.067.192 |
| + Xổ số cào | | |
| + Xổ số bóc | 3.561.301.975 | 3.841.011.069 |
| + Xổ số lô tô | 76.820.007.905 | 88.474.292.489 |
| + Xổ số cặp | 7.256.727.273 | 10.563.162.056 |
| Doanh thu kinh doanh khác | 130.045.453 | 120.000.000 |
| Cộng | 95.797.600.393 | 111.459.532.806 |

04. Chi phí kinh doanh

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí kinh doanh xổ số | 82.563.154.425 | 97.868.369.918 |
| - Chi phí trả thưởng | 69.306.394.951 | 82.192.026.835 |
| + Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống | 4.871.144.951 | 5.191.186.835 |
| + Chi phí trả thưởng xổ số bóc | 2.240.600.000 | 2.524.540.000 |
| + Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô | 57.676.550.000 | 67.806.800.000 |
| + Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô Cặp | 4.518.100.000 | 6.669.500.000 |
| - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | 13.256.759.474 | 15.676.343.083 |
| + Chi phí cho các đại lý | 11.492.687.510 | 13.356.771.170 |
| + Chi phí mở thưởng giám sát | 608.956.000 | 574.284.400 |
| + Chi phí chống số đề | 36.750.000 | 4.000.000 |
| + Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng | | 748.730.000 |
| + Chi phí về vé xổ số | 713.128.582 | 754.006.087 |
| + Chi phí thông tin kết quả mở thưởng | 85.322.208 | 87.646.591 |
| + Chi phí đóng góp cho HĐSX kiến thiết khu vực | 14.616.237 | 24.682.850 |
| + Chi phí trực tiếp phát hành khác | 305.298.937 | 126.221.985 |
| Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán | 36.566.600 | 68.766.566 |
| Cộng | 82.599.721.025 | 97.937.136.484 |

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***05. Doanh thu hoạt động tài chính**Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|
| 1.085.117.131 | 1.126.105.891 |
| 1.085.117.131 | 1.126.105.891 |

06. Chi phí quản lý doanh nghiệpChi phí nhân viên quản lý
Chi phí nhân viên
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|
| 1.341.744.000 | 1.592.100.000 |
| 4.710.549.000 | 4.793.757.694 |
| 363.721.143 | 546.888.605 |
| 811.090.477 | 684.644.546 |
| 3.422.297.211 | 1.910.482.206 |
| 329.958.287 | 1.130.314.168 |
| 10.979.360.118 | 10.658.187.219 |

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- (1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 (2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN
 (3) Các khoản chi phí không khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN
 (4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi)
 (5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5) = (1)-(2)+(3)-(4)
 (6) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 (7) Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP
 (8) Chi phí thuế TNDN năm nay: (8) = (6) - (7)

| Năm nay | Năm trước |
|--------------------|--------------------|
| 3.303.636.381 | 3.991.224.085 |
| 3.303.636.381 | 3.991.224.085 |
| 660.727.276 | 798.244.817 |
| | 239.473.445 |
| 660.727.276 | 558.771.372 |

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2. Thông tin với các bên liên quan*Thu nhập đã chi trả trong năm*

Ban Giám đốc

Ông Cao Đăng Phúc

Ông Nguyễn Mạnh Quân

Ông Chử Văn Cường

Bà Nguyễn Thị Hồng

Cộng

| Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Chủ tịch | 539.927.480 | 532.925.000 |
| Giám đốc | 539.288.449 | 522.998.000 |
| Phó Giám đốc | 469.391.881 | 455.443.000 |
| Kế toán trưởng | 399.599.782 | 303.446.000 |
| | 1.948.207.592 | 1.814.812.000 |

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty TNHH Xổ số Kiến thiết Điện Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT.

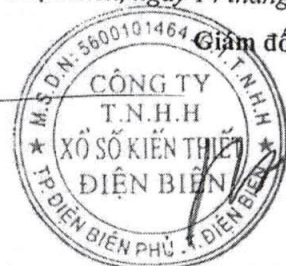
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Mạnh Quân

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Mã số thuế: 5600128071

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mục lục

| | Trang |
|--|-------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 1 |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 |

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số
5600128071

Ngày
05/05/2009

Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 2134/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ngày 29 tháng 12 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5600128071 cấp lần đầu ngày 05 tháng 05 năm 2009 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên. Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bốn (04) lần, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ bốn (04) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Ban Điều hành

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|------------------|
| Ông Nguyễn Văn Duyên | Chủ tịch Công ty |
| Ông Lê Văn Thi | Giám đốc |
| Ông Vũ Xuân Viễn | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Nhung | Kế toán trưởng |

Trụ sở

Số nhà 38, Tô dân phố 2, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Độc lập – Chi nhánh Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 2134/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ngày 29 tháng 12 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5600128071 cấp lần đầu ngày 05 tháng 05 năm 2009 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bốn (04) lần, Giấy chứng nhận, đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ bốn (04) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.382.000.000.000 đồng (một nghìn ba trăm tám mươi hai tỷ đồng).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý, bảo vệ, vận hành và khai thác các công trình thủy lợi; xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình thủy lợi.

Công ty có trụ sở chính tại Số nhà 38, Tổ dân phố 2, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam.

2. Ban Điều hành

Các thành viên của Ban Điều hành trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|------------------|
| Ông Nguyễn Văn Duyên | Chủ tịch Công ty |
| Ông Lê Văn Thi | Giám đốc |
| Ông Vũ Xuân Viễn | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Nhung | Kế toán trưởng |

3. Kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại trang 08.

4. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Độc lập - Chi nhánh Hà Nội.

5. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào trong năm và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai sót khác.

6. Tuyên bố của Ban Điều hành

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính kèm theo đã được soạn lập đúng đắn, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lê Văn Thi

Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: *CH* /2023/IACHN/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Điều hành
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty sau ngày này. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không giúp chúng tôi xác minh được tính hiện hữu của các khoản mục này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của tiền mặt, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

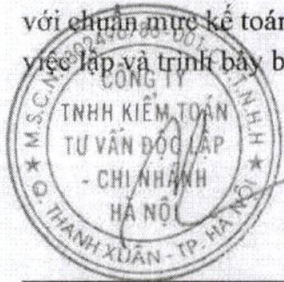
Chúng tôi tham chiếu đến thuyết minh số 16 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu từ hoạt động dịch vụ tưới tiêu nước ghi nhận trong năm 2022 với số tiền là 13.927.873.000 đồng là tổng kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2022 theo biên bản nghiệm thu với các đơn vị sử dụng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được ý kiến phê duyệt quyết toán chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên cho phần kinh phí này. Do đó, doanh thu từ hoạt động dịch vụ tưới tiêu nước ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022 có thể thay đổi theo số thực tế được phê duyệt bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Phạm vi cuộc kiểm toán không bao gồm các công việc kiểm toán kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000.

Chúng tôi tham chiếu đến thuyết minh số 4, 5 và 11 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, các khoản công nợ phải thu phải trả này chưa được đối chiếu xác nhận tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Các thủ tục kiểm toán của Chúng tôi cũng không giúp chúng tôi thu thập được đầy đủ bằng chứng liên quan đến tính hiện hữu và đầy đủ của số dư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các số dư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRẦN THỊ NHUNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

số: 5150-2020-033-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐỘC LẬP

Chi nhánh Hà Nội

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

NGUYỄN THỊ THÊU

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

số: 5795-2023-033-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 8.375.751.786 | 8.233.091.281 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 1.030.122.978 | 1.505.687.889 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.030.122.978 | 1.505.687.889 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.428.137.124 | 1.637.174.805 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 426.204.765 | 319.878.309 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 121.287.500 | 121.287.500 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | 7 | 828.333.827 | 700.991.975 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1.115.900.032 | 558.606.021 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 9 | (63.589.000) | (63.589.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 872.813.938 | 993.844.135 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 872.813.938 | 993.844.135 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 44.677.746 | 96.384.452 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 39.984.922 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 44.677.746 | 56.399.530 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.340.218.341.091 | 1.076.326.736.884 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.340.218.341.091 | 1.076.326.736.884 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11(a) | 1.334.333.966.087 | 1.070.434.042.468 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.343.072.589.935 | 1.078.918.165.644 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (8.738.623.848) | (8.484.123.176) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11(b) | 5.884.375.004 | 5.892.694.416 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.962.669.120 | 5.962.669.120 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (78.294.116) | (69.974.704) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.348.594.092.877 | 1.084.559.828.165 |

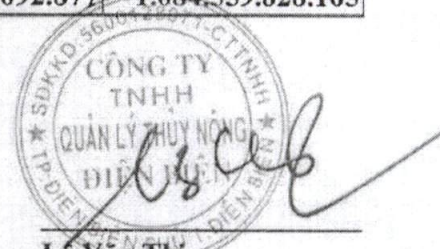
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B 01 – DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.766.316.328 | 3.041.476.517 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.766.316.328 | 3.041.476.517 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 164.526.100 | 71.744.754 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 56.000.000 | 66.750.000 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.315.517.277 | 1.276.529.125 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 1.230.272.951 | 1.626.452.638 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.345.827.776.549 | 1.081.518.351.648 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.345.263.019.814 | 1.080.953.594.913 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 14, 15 | 1.344.639.828.102 | 1.080.834.077.859 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 15 | 119.517.054 | 119.517.054 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 15 | 503.674.658 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 15 | 503.674.658 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 564.756.735 | 564.756.735 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 564.756.735 | 564.756.735 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.348.594.092.877 | 1.084.559.828.165 |



Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Lê Văn Thi
Giám đốc

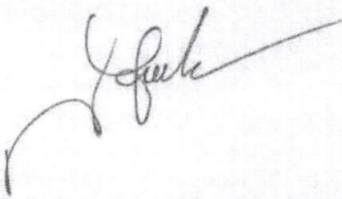
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 16 | 14.563.793.559 | 17.342.205.103 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 16 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | 16 | 14.563.793.559 | 17.342.205.103 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17, 22 | 10.819.828.238 | 13.779.237.471 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 3.743.965.321 | 3.562.967.632 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 368.462.288 | 306.821.499 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19, 22 | 3.510.243.523 | 3.488.362.571 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 602.184.086 | 381.426.560 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 20 | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 20 | - | 1.612.887 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 20 | - | (1.612.887) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 602.184.086 | 379.813.673 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | - | 5.361.160 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 602.184.086 | 374.452.513 |



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2023



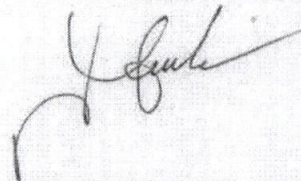
Lê Văn Thi


Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 14.071.844.103 | 13.595.275.085 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (1.816.570.185) | (3.262.384.800) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8.636.347.215) | (8.407.918.860) |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (3.152.272.617) | (3.188.220.778) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 466.654.086 | (1.263.249.353) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.197.930.585) | (141.880.000) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (4.000.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 255.711.588 | 306.821.499 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (942.218.997) | (3.835.058.501) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (475.564.911) | (5.098.307.854) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3 | 1.505.687.889 | 6.603.995.743 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 3 | 1.030.122.978 | 1.505.687.889 |


Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 02 năm 2023


Lê Văn Thi
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 2134/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ngày 29 tháng 12 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5600128071 cấp lần đầu ngày 05 tháng 05 năm 2009 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bốn (04) lần, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ bốn (04) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.382.000.000.000 đồng (một nghìn ba trăm tám mươi hai tỷ đồng).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý, bảo vệ, vận hành và khai thác các công trình thủy lợi; xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình thủy lợi.

Công ty có trụ sở chính tại Số nhà 38, Tổ dân phố 2, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng đồng Việt Nam (“VND”) được lập phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, có thể khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở quốc gia của người đọc báo cáo.

Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa các báo cáo này cũng không dự kiến phục vụ cho những đối tượng sử dụng không được thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần phải thông báo.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.10 Tài sản cố định

(i) Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

(ii) Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

| | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 10 - 17 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 14 |
| Tài sản cố định vô hình khác | 5 |

Theo quy định tại thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018, các tài sản sau đây của Công ty không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước.
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Quỹ duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi được dùng để duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi, không được dùng vào việc khác hoặc chuyển thành lãi của Công ty. Nếu không dùng hết được kết chuyển kinh phí sang năm sau để duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi. Tỷ lệ hoặc mức về duy tu, sửa chữa, nâng cấp được trích theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được sử dụng để duy tu sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình tránh bị xuống cấp.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là số vốn nhà nước được ghi nhận lũy kế theo các quyết định giao vốn của nhà nước tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động dịch vụ tưới nước và tiêu nước: Là khoản tiền cấp bù thủy lợi phí được miễn đã được nghiệm thu theo hợp đồng giữa Công ty và các tổ chức, cá nhân dùng nước. Tiền thu thủy lợi phí của các đối tượng không được miễn thủy lợi phí.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp công trình thủy lợi mang lại như: nuôi bắt thủy sản, cho thuê âu thuyền, kinh doanh du lịch, phát điện, cấp nước cho sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt cho khu công nghiệp, hoặc các hoạt động kinh doanh khác.

Doanh thu khác: Là các khoản thu các khoản nợ khó đòi đã được xóa nợ nay thu hồi được, khoản thu thanh lý, nhượng bán tài sản, khoản thu do liên doanh liên kết, khoản thu do cho thuê tài chính, khoản thu về tư vấn thiết kế, xây dựng công trình và các khoản thu khác...

Doanh thu từ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định như các khoản trợ cấp, trợ giá ... (không tính vào doanh thu các khoản: Kinh phí hỗ trợ cho đại tu, nâng cấp công trình thủy lợi, khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai, kinh phí hỗ trợ cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi).

2.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản điều chỉnh giảm doanh thu từ hoạt động dịch vụ tưới nước và tiêu nước theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh cho công tác tưới nước và tiêu nước cho việc hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp là chi phí cho việc nuôi trồng thủy sản, đánh bắt cá, bảo vệ, kinh doanh khác cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài;

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 377.481.373 | 289.878.996 |
| Tiền gửi ngân hàng | 652.641.605 | 1.215.808.893 |
| | 1.030.122.978 | 1.505.687.889 |

4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc bằng 06 (sáu) tháng tại ngân hàng Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Điện Biên.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Bên thứ ba | 426.204.765 | 319.878.309 |
| <i>Công ty Xây dựng số 6 Điện Biên</i> | 251.920.559 | 148.594.103 |
| <i>Đối tượng khác</i> | 174.284.206 | 171.284.206 |
| Bên liên quan | - | - |
| | 426.204.765 | 319.878.309 |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bên thứ ba | 121.287.500 | 121.287.500 |
| <i>Công ty CP TV Nam Hồng Hà</i> | 100.000.000 | 100.000.000 |
| <i>Đối tượng khác</i> | 21.287.500 | 21.287.500 |
| Bên liên quan | - | - |
| | 121.287.500 | 121.287.500 |

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Thể hiện khoản chi phí duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi trích vượt.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng phải thu người lao động | 367.146.385 | - | 203.197.590 | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt | 626.051.708 | - | 355.408.431 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm | 112.750.700 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 9.951.239 | - | - | - |
| | 1.115.900.032 | - | 558.606.021 | - |

9 NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-------------------|--------------------|---------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá trị có | | | Giá trị có | | |
| | Giá gốc VND | thê thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | thê thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 63.589.000 | - | (63.589.000) | 63.589.000 | - | (63.589.000) |
| Ông Chính | 52.589.000 | - | (52.589.000) | 52.589.000 | - | (52.589.000) |
| Ông Lò Văn Kiếu (Hò S Lương) | 11.000.000 | - | (11.000.000) | 11.000.000 | - | (11.000.000) |
| | 63.589.000 | - | (63.589.000) | 63.589.000 | - | (63.589.000) |

10 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu tồn kho | 809.424.805 | - | 823.406.805 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 63.389.133 | - | 170.437.330 | - |
| | 872.813.938 | - | 993.844.135 | - |

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Khác | Tổng cộng |
|---------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | | |
| Số đầu năm | 2.381.126.921 | 746.994.000 | 1.483.680.000 | 1.074.306.364.723 | 1.078.918.165.644 |
| Mua trong năm | 348.674.048 | - | - | 263.805.750.243 | 264.154.424.291 |
| Số cuối năm | 2.729.800.969 | 746.994.000 | 1.483.680.000 | 1.338.112.114.966 | 1.343.072.589.935 |

KHẤU HAO LŨY KẾ

| | | | | | |
|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2.068.100.852 | 199.867.376 | 980.969.796 | 5.235.185.152 | 8.484.123.176 |
| Khấu hao trong năm | 77.446.965 | 6.369.396 | 170.684.311 | - | 254.500.672 |
| Số cuối năm | 2.145.547.817 | 206.236.772 | 1.151.654.107 | 5.235.185.152 | 8.738.623.848 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | |
|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | 313.026.069 | 547.126.624 | 502.710.204 | 1.069.071.179.571 | 1.070.434.042.468 |
| Số cuối năm | 584.253.152 | 540.757.228 | 332.025.893 | 1.332.876.929.814 | 1.334.333.966.087 |

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

(b) Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|--------------------------|-------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu năm | 5.886.475.000 | 76.194.120 | 5.962.669.120 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - |
| Số cuối năm | 5.886.475.000 | 76.194.120 | 5.962.669.120 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | |
| Số đầu năm | 1.399.996 | 68.574.708 | 69.974.704 |
| Khấu hao trong năm | 700.000 | 7.619.412 | 8.319.412 |
| Số cuối năm | 2.099.996 | 76.194.120 | 78.294.116 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số đầu năm | 5.885.075.004 | 7.619.412 | 5.892.694.416 |
| Số cuối năm | 5.884.375.004 | - | 5.884.375.004 |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Bên thứ ba | 164.526.100 | 71.744.754 |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng Sơn Tùng tỉnh Điện Biên</i> | 97.342.952 | - |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hải Thanh Điện Biên</i> | 34.861.091 | 34.861.091 |
| <i>Đối tượng khác</i> | 32.322.057 | 36.883.663 |
| Bên liên quan | - | - |
| | 164.526.100 | 71.744.754 |

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | - | 23.737.744 |
| Khác | 1.230.272.951 | 1.602.714.894 |
| <i>Phải trả Thuỷ lợi phí cấp thừa</i> | 1.229.272.951 | 1.602.714.894 |
| <i>Các khoản khác</i> | 1.000.000 | - |
| | 1.230.272.951 | 1.626.452.638 |

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| Chủ sở hữu | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ theo ĐKDN VND | Vốn đã góp tại ngày 31/12/2022 VND | Số góp chưa góp VND |
|------------------|--------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| Vốn nhà nước | 100% | 1.382.000.000.000 | 1.344.639.828.102 | (37.360.171.898) |
| Tổng cộng | 100% | 1.382.000.000.000 | 1.344.639.828.102 | (37.360.171.898) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 1.005.850.416.927 | 119.517.054 | - | 1.005.969.933.981 |
| Tăng vốn trong năm trước | 74.983.660.932 | - | - | 74.983.660.932 |
| Lãi/(Lỗ) trong năm trước | - | - | 374.452.513 | 374.452.513 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (374.452.513) | (374.452.513) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 1.080.834.077.859 | 119.517.054 | - | 1.080.953.594.913 |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.080.834.077.859 | 119.517.054 | - | 1.080.953.594.913 |
| Tăng vốn trong năm nay | 263.805.750.243 | - | - | 263.805.750.243 |
| Lãi/(Lỗ) trong năm nay | - | - | 602.184.086 | 602.184.086 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (100.000.000) | (100.000.000) |
| Tăng (giảm) khác | - | - | 1.490.572 | 1.490.572 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 1.344.639.828.102 | 119.517.054 | 503.674.658 | 1.345.263.019.814 |

16 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu từ hoạt động dịch vụ tưới tiêu nước | 13.927.873.000 | 14.338.611.000 |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp công trình thủy lợi | 635.920.559 | 550.594.103 |
| Doanh thu từ kinh phí chống hạn | - | 2.453.000.000 |
| | 14.563.793.559 | 17.342.205.103 |

Doanh thu từ hoạt động dịch vụ tưới tiêu nước ghi nhận trong năm 2022 là theo số tiền trên hồ sơ đề nghị quyết toán được tự lập với Công ty dựa trên hồ sơ nghiệm thu với các đơn vị sử dụng. Tổng kinh phí miễn thủy lợi phí trong năm 2022 theo biên bản nghiệm thu với các đơn vị sử dụng là 13.927.873.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được ý kiến phê duyệt quyết toán chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên cho phần kinh phí này.

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 10.819.828.238 | 11.326.237.471 |
| Giá vốn từ kinh phí chống hạn | - | 2.453.000.000 |
| | 10.819.828.238 | 13.779.237.471 |

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 368.462.288 | 306.821.499 |
| | 368.462.288 | 306.821.499 |

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.***19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Khấu hao tài sản cố định | 262.820.084 | 246.427.144 |
| Chi phí nhân viên | 2.649.094.727 | 2.513.092.130 |
| Chi phí khác bằng tiền | 598.328.712 | 728.843.297 |
| | 3.510.243.523 | 3.488.362.571 |

20 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------|----------------|--------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi do thanh lý tài sản | - | - |
| Thu nhập khác | - | - |
| | - | - |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản chi phí khác | | 1.612.887 |
| | - | 1.612.887 |
| | - | (1.612.887) |

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo Khoản 2, Điều 8, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 “Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.” là hoạt động được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 170.865.337 | 122.302.900 |
| Chi phí nhân công | 11.342.705.331 | 11.069.698.029 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 262.820.084 | 266.353.559 |
| Dự phòng sửa chữa thường xuyên | 1.419.900.000 | 2.186.220.000 |
| Các chi phí khác bằng tiền | 1.133.781.009 | 3.783.546.969 |
| | 14.330.071.761 | 17.428.121.457 |

23 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

24 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra báo cáo tài chính của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Số nhà 38, Tổ dân phố 2, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

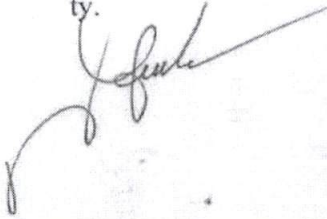
Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

25 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được Giám đốc Công ty – Ông Lê Văn Thi phê duyệt vào ngày 28 tháng 02 năm 2023 theo phân công của Chủ tịch Công ty.



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Lê Văn Thi
Giám đốc